

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN THỦ ĐỨC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 48/2020/KDTM-ST

Ngày: 14/9/2020

*V/v “Tranh chấp hợp đồng
mua bán hàng hóa”*

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN THỦ ĐỨC- THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lệ Thủy

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Bà Nguyễn Thị Lượng

2/ Ông Nguyễn Thành Vinh

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Trí - Thư ký Tòa án nhân dân quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Bá Thu Thư - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 08/2020/TLST-KDTM ngày 14 tháng 02 năm 2020, về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 418/2020/QĐXXST-KDTM ngày 26 tháng 8 năm 2020 và Quyết định thay đổi người tiến hành tố tụng số 54/2020/QĐKDTM-TĐNTHTT ngày 03/9/2020 giữa các đương sự:

1/ Nguyên đơn: Công ty TNHH Cơ khí B

Địa chỉ: khu phố N, phường L, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo uỷ quyền:

1.1 Bà Trần Thị Hồng C - sinh năm 1984 (có đơn yêu cầu vắng mặt)

1.2 Bà Ngô Thị B - sinh năm 1996 (có mặt)

Cùng địa chỉ liên lạc: phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh

(Văn bản uỷ quyền ngày 28/12/2019 của Công ty TNHH Cơ khí B)

2/ Bị đơn: Công ty trách nhiệm hữu hạn M

Địa chỉ: phường L1, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Võ Hồng D - sinh năm 1975

Địa chỉ liên lạc: khu phố E, phường B, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh.
(có mặt)

(Văn bản ủy quyền ngày 01/8/2020 của Công ty trách nhiệm hữu hạn M)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và lời trình bày của đại diện nguyên đơn trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa:

Vào năm 2018 và năm 2019, Công ty trách nhiệm hữu hạn M (sau đây viết tắt là Công ty M) đã ký hợp đồng mua một số mặt hàng kim loại đã qua gia công của Công ty TNHH Cơ khí B (sau đây viết tắt là Công ty B). Phương thức thực hiện hợp đồng là Công ty M đặt hàng thông qua các đơn đặt hàng, Công ty B thực hiện gia công, sau đó thống nhất ký các hợp đồng mua bán, Công ty B giao hàng và xuất hoá đơn giá trị gia tăng cho Công ty M, Công ty M thanh toán tiền hàng cho Công ty B. Quá trình thực hiện các hợp đồng, Công ty M còn nợ tiền đối với các hợp đồng sau:

- Hợp đồng số BN-MN0519 ngày 19/6/2019, giá trị hợp đồng là 106.704.000 đồng, ngày 25/10/2019 Công ty M đã thanh toán được 76.704.000, còn nợ 30.000.000 đồng đến nay chưa thanh toán. Công ty B đã xuất hoá đơn giá trị gia tăng số 0000067 ngày 19/6/2019 với số tiền là 106.704.000 đồng cho Công ty M.

- Hợp đồng số BN-MN0619 ngày 26/7/2019, giá trị hợp đồng là 220.911.000 đồng, ngày 12/11/2019 Công ty M đã thanh toán được 47.394.000 đồng, ngày 25/11/2019 thanh toán 100.000.000 đồng, ngày 13/12/2019 thanh toán 70.000.000 đồng, tổng số tiền Công ty M đã thanh toán là 217.394.000, còn nợ 3.517.000 đồng đến nay chưa thanh toán. Công ty B đã xuất hoá đơn giá trị gia tăng số 0000074 ngày 26/7/2019 với số tiền là 220.911.000 đồng cho Công ty M.

- Hợp đồng số BN-MN0719 ngày 29/8/2019, giá trị hợp đồng là 115.528.000 đồng, đến nay chưa thanh toán. Công ty B đã xuất hoá đơn giá trị gia tăng số 0000081 ngày 29/8/2019 với số tiền là 115.528.000 đồng cho Công ty M.

- Hợp đồng số BN-MN0819 ngày 19/9/2019, giá trị hợp đồng là 84.184.000 đồng, đến nay Công ty M chưa thanh toán. Công ty B đã xuất hoá đơn giá trị gia tăng số 0000083 ngày 19/9/2019 với số tiền là 84.184.000 đồng cho Công ty M.

- Hợp đồng số BN-MN1019 ngày 11/11/2019, giá trị hợp đồng là 107.590.000 đồng, đến nay Công ty M chưa thanh toán. Công ty B đã xuất hoá

đơn giá trị gia tăng số 0000095 ngày 21/11/2019 với số tiền là 107.590.000 đồng cho Công ty M.

Ngoài ra, Công ty M đã đặt hàng, Công ty B đã thực hiện và giao hàng, xuất hoá đơn cho Công ty M theo các hoá đơn giá trị gia tăng sau:

- Hoá đơn giá trị gia tăng số 0000090 ngày 30/10/2019 với số tiền là 152.536.200 đồng cho Công ty M, đến nay Công ty M chưa thanh toán.

- Hoá đơn giá trị gia tăng số 0000100 ngày 30/11/2019 với số tiền là 119.564.000 đồng cho Công ty M, đến nay Công ty M chưa thanh toán.

Tổng số tiền Công ty M còn nợ theo các hoá đơn là 612.919.200 đồng. Tuy nhiên, ngày 19/12/2019, hai bên đã tiến hành đối chiếu công nợ thống nhất số tiền Công ty M còn nợ Công ty B là 612.919.600 đồng.

Sau đó, Công ty M tiếp tục đặt hàng theo đơn đặt hàng số BN-MD/20-2019, Công ty B không nhớ ngày tháng đặt hàng. Công ty B đã thực hiện hợp đồng giao hàng theo bảng liệt kê hàng làm theo đơn hàng đã đặt, có chữ ký xác nhận của Công ty M. Giá trị đơn hàng là 219.035.000 đồng, Công ty M yêu cầu giảm tiền hàng và Công ty B đồng ý giảm và số tiền còn lại là 150.000.000 đồng. Số tiền này đến nay Công ty M vẫn chưa thanh toán.

Tổng số tiền hàng Công ty M còn nợ là 762.919.600 đồng.

Công ty B đã nhiều lần yêu cầu Công ty M trả tiền nhưng Công ty M không thực hiện nghĩa vụ trả tiền. Do đó, nay Công ty B yêu cầu Công ty M thanh toán số tiền còn nợ là 762.919.600 đồng ngay sau khi quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật và không yêu cầu trả lãi.

Tại đơn khởi kiện Công ty B đề ngày làm đơn là ngày 31/12/2010, tuy nhiên do sai sót trong quá trình đánh máy văn bản và thực tế hợp đồng giao dịch giữa 02 bên chỉ phát sinh trong năm 2018 và năm 2019, sau khi Công ty M không thực hiện nghĩa vụ thanh toán thì Công ty B mới khởi kiện tại Tòa án. Do đó, nay Công ty B xác định lại ngày làm đơn khởi kiện là ngày 31/12/2019 và nộp đơn tại Tòa án nhân dân quận Thủ Đức vào ngày 02/01/2020.

Ngày 14/9/2020, bà Trần Thị Hồng Châu - Là một trong hai người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa.

Công ty trách nhiệm hữu hạn M có người đại diện tham gia tố tụng trình bày trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa:

Công ty M thống nhất với ý kiến trình bày của Công ty B và đồng ý thanh toán số tiền nợ gốc như Công ty B yêu cầu là 762.919.600 đồng. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của dịch bệnh covid- 19 nên việc kinh doanh của Công ty gặp nhiều khó khăn dẫn đến Công ty M không có khả năng thu xếp tài chính trả tiền cho Công ty B ngay được. Công ty M đề nghị mỗi 03 tháng trả tiền một lần với số

tiền là 70.000.000 đồng, bắt đầu trả từ tháng 12/2020 cho đến khi trả hết nợ, lần cuối cùng trả hết số tiền còn lại là 62.919.600 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Thủ Đức tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Về tố tụng: việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử là đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên, Tòa án có vi phạm về thời hạn chuẩn bị xét xử theo quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên cần rút kinh nghiệm. Về nội dung: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Đây là tranh chấp dân sự về hợp đồng mua bán hàng hoá trong hoạt động kinh doanh giữa 02 tổ chức có đăng ký kinh doanh và đều có mục đích lợi nhuận nên căn cứ khoản 1 Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Theo công văn số 4984/ĐKKD-THKT ngày 13/7/2020 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh thì Công ty M có trụ sở tại quận Thủ Đức nên căn cứ điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Bà Trần Thị Hồng C - Là một trong hai người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn có đơn yêu cầu vắng mặt tại phiên tòa nên căn cứ khoản 1 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với bà C.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Các bên đương sự trình bày thống nhất về quá trình giao dịch mua bán hàng hóa giữa 02 bên, thống nhất về số lượng hàng hoá mua bán, giá trị hợp đồng, số tiền Công ty M còn nợ Công ty B là 762.919.600 đồng. Các bên đương sự không thống nhất được phương thức thanh toán số tiền còn nợ này.

Xét các hợp đồng các bên đã ký kết không thỏa thuận cụ thể về điều khoản thanh toán. Ngoài mua bán hàng hóa có ký kết hợp đồng thì giữa Công ty B và Công ty M còn thực hiện giao dịch mua bán hàng hóa với nhau không có ký kết hợp đồng. Tuy nhiên, Công ty B và Công ty M đã thống nhất về số tiền Công ty M còn nợ Công ty B là 762.919.600 đồng. Công ty M đồng ý thanh toán số tiền còn nợ này cho Công ty B và đề nghị mỗi 03 tháng trả tiền một lần với số tiền là 70.000.000 đồng, bắt đầu trả từ tháng 12/2020 cho đến khi trả hết nợ, lần cuối cùng trả hết số tiền còn lại là 62.919.600 đồng. Đề nghị này của Công ty M không được Công ty B chấp nhận nên không có cơ sở để Hội đồng xét xử xem xét. Do Công ty M đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên Công ty B khởi kiện yêu cầu Công ty M trả số tiền 762.919.600 đồng là có căn cứ nên được chấp nhận.

Về tiền lãi Công ty B không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xét.

[4] Án phí dân sự sơ thẩm:

Do yêu cầu của Công ty B được chấp nhận nên Công ty M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 20.000.000 đồng + (362.919.600 đồng x 4%) = 34.516.784 đồng. Hoàn tiền tạm ứng án phí cho Công ty B.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 227, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.
- Căn cứ Điều 24, Điều 50 Luật Thương mại năm 2005;
- Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;
- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn M có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty TNHH Cơ khí B số tiền còn nợ là 762.919.600 (bảy trăm sáu mươi hai triệu chín trăm mười chín ngàn sáu trăm) đồng.

Kể từ ngày Công ty TNHH Cơ khí B có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, Công ty trách nhiệm hữu hạn M còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2/ Về án phí:

Công ty trách nhiệm hữu hạn M phải nộp 34.516.784 (ba mươi bốn triệu năm trăm mười sáu ngàn bảy trăm tám mươi bốn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn lại cho Công ty TNHH Cơ khí B số tiền tạm ứng án phí 17.258.392 (mười bảy triệu hai trăm năm mươi tám ngàn ba trăm chín mươi hai) đồng, Công ty TNHH Cơ khí B đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2019/0056664 ngày 14/02/2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự quận Thủ Đức.

4/ Về quyền kháng cáo: Công ty TNHH Cơ khí B và Công ty trách nhiệm hữu hạn M có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- VKSND TP.HCM;
- VKSND quận Thủ Đức;
- Chi cục THADS quận Thủ Đức;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Nguyễn Thị Lệ Thủy